



mǐ sè
米色

noun/adjective · beige, cream color

Example Sentences

Tā chuān le yī jiàn mǐ sè de wài tào.
她穿了一件米色的外套。

She wore a beige coat.

Mǐ sè de qiáng bì ràng fáng jiān xiǎn de hěn wēn xīn.
米色的墙壁让房间显得很温馨。

Beige walls make the room feel very cozy.

Wǒ xǐ huān mǐ sè yīn wèi tā bǎi dā yòu nài zāng.
我喜欢米色，因为它百搭又耐脏。

I like beige because it goes with everything and hides dirt well.

Trace each character, then write the word on your own.

米	米	米	米	米	米	米	米	米	
色	色	色	色	色	色	色	色	色	